TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **289**/2024/HS-ST
Ngày: 12 - 06 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thiều Thị Phi Loan
Ông Trần Văn Chánh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa*: Ông Võ Hồng Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 310/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 301/2024/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 05 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Trịnh Đức C, sinh năm 1993 tại Ninh Bình; Nơi đăng ký thường trú: Thôn P, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; Nơi ở hiện nay: K4/189, hẻm E, đường B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: lớp 09/12; Họ tên cha: Trịnh Quốc Đ, sinh năm 1969; Họ tên mẹ: Đoàn Thị M, sinh năm 1971; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình; Có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1997 và có 01 con sinh năm 2019.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

- Ngày 31/3/2010, Công an huyện Y xử lý Vi phạm hành chính về hành lĩnh vực An Ninh và Trật Tự An Toàn Xã Hội, số tiền phạt: 200.000 đồng (Quyết định số: 27/QĐ – XPHC).

- Ngày 20/12/2012, bị Công an huyện Y xử lý Vi phạm hành chính về hành lĩnh vực A Trật Tự, số tiền phạt: 750.000 đồng (Quyết định số: 34/QĐ - XPHC).

- Ngày 30/11/2017, Công an huyện Y xử lý Vi phạm hành chính, số tiền

phạt: 2.500.000 đồng (Quyết định số: 27/QĐ - XPVPHC).

- Ngày 08/5/2013, bị Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xử phạt 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội "*Cướp giật tài sản*" (Bản án số 60). Đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 08/02/2015. (*Đã xoá án tích*).

Bị bắt, tạm giữ từ ngày 29/06/2023 chuyển tạm giam theo lệnh số 1089/LTG ngày 08/7/2023 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Côgn an thành phố B. Hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố B.

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo Trịnh Đức C*: Ông **Vũ Xuân H1**, sinh năm 1978 – Luật sư Công ty L5 thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố H.

Địa chỉ: Số A, đường D, phường P, Thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm Xuân C1, sinh năm 1998 tại Ninh Bình; Nơi đăng ký thường trú: Phố B, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Nơi ở hiện nay: K4/189, hẻm E, đường B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: lớp 09/12 ; Họ tên cha: Phạm Xuân T, sinh năm 1964 (Đã chết); Họ tên mẹ: Lê Thị T1, sinh năm 1968. Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con nhỏ nhất trong gia đình; Bị cáo chưa có vợ con;

Tiền án: Ngày 24/9/2019, bị Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xử phạt 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Mua bán trái phép chất ma tuý*" (Bản án số 122). Đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 11/5/2022.

Tiền sự: Ngày 26/10/2022, bị Công an thành phố N, tỉnh Ninh Bình xử lý Vi phạm hành chính về hành lĩnh vực A Trật Tự, số tiền phạt: 7.250.000 đồng (Quyết định số: 104807/QĐ - XPHC).

Nhân thân:

- Ngày 29/06/2012, bị Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình đưa vào Trường G(QĐ số 2084/QĐ).

Bị bắt, tạm giữ từ ngày 29/06/2023 chuyển tạm giam theo lệnh số 1088/LTG ngày 08/7/2023 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Côgn an thành phố B. Hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố B

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông **Phạm Văn T2**, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Nơi ở hiện nay: 606/147/26, đường C, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện đang bị giam tại nhà tạm giữ Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà **Phạm Di L**, sinh năm: 1982

Nơi thường trú: 8G/5, khu phố D, Phường H, Quận C, Thành phố Cần Thơ.

Hiện đang bị giam tại nhà tạm giữ Công an Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông **Võ Ngọc L1**, sinh năm 1980

Địa chỉ: A, đường Đ, ấp A, Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông **Nguyễn Công Đ1**, sinh năm 1997

Địa chỉ: 1, đường N, phường T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông **Nguyễn Chiến T3**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn B, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa

+ Ông **Vũ Chí T4**, sinh năm 1989

Địa chỉ: 331/38/39, đường P, phường A, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*Bị cáo C, C1, ông H1 có mặt, ông T2, L, L1, Đ1, T3, Thanh vắng m*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 5/2023, Trịnh Đức C và Phạm Xuân C1 rủ nhau thực hiện hoạt động cho vay tiền với lãi suất cao bằng hình thức nhận cầm cố xe ô tô các loại. Để thực hiện hành vi phạm tội, C đã thuê căn nhà tại hẻm E, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và C dùng số tiền 560.000.000 đồng (*năm trăm sáu mươi triệu đồng*) để làm vốn cho vay còn C1 sẽ thông qua mạng xã hội tìm kiếm người có nhu cầu cầm xe ô tô với lãi suất từ 20.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày đến 30.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương đương với lãi suất từ 60%/tháng đến 90%/tháng). Khi có người liên hệ cầm xe thì C1 và C sẽ đến kiểm tra xe và C sẽ quyết định khoản tiền cầm xe (vay), lãi suất, tiền phí và số ngày thu lãi trước rồi đưa tiền để C1 cho vay. Khi cho vay thì C1 và C thu tiền phí là 10% trên tổng số tiền vay và yêu cầu người vay đóng trước tiền lãi từ 05 đến 10 ngày. Chất và C1 thỏa thuận sau khi kết thúc mỗi khoản vay thì C sẽ lấy lại tiền gốc và được chia số tiền lời tương đương với 02%/tổng số tiền gốc đã cho vay, còn lại số tiền lãi và tiền phí thì C1 được hưởng toàn bộ. Ngoài ra, C sẽ dùng xe ô tô đã cầm để cho người khác thuê lại nhằm hưởng lợi toàn bộ số tiền cho thuê.

Từ tháng 5/2023 đến ngày 29/6/2023, C và C1 đã cho vay lãi nặng với hình thức nhận cầm cố xe ô tô cho nhiều người trên địa bàn thành thành phố B, tỉnh Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh để thu lợi bất chính, cụ thể như sau:

- *Lần 1:* Ngày 20/6/2023, C và Công nhận cầm của **ông Nguyễn Công Đ1** ngụ xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận 01 (*một*) xe ô tô hiệu Toyota Innova, biển số 86A-208.21 để cho ông Đ1 vay 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*) trong thời hạn 10 ngày với tiền lãi 1.200.000 đồng (*một triệu hai trăm ngàn đồng*)/ngày, tương đương với lãi suất 100%/tháng. Khi vay, ông Đ1 phải trả trước tiền phí 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*) và đóng tiền lãi trước 10 ngày là 12.000.000 đồng (*mười hai triệu đồng*) nên ông Đ1 chỉ nhận lại được 24.000.000 đồng (*hai mươi bốn triệu đồng*) và ông Đ1 vẫn phải trả tiền gốc

trong khoản vay này số tiền là 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*) cho C1 và C. Trong khoản vay này, số tiền C và C1 được hưởng theo lãi suất hợp pháp với mức 1,67%/tháng trong 10 ngày là 200.400 đồng (*hai trăm ngàn bốn trăm đồng*) và số tiền đã thu lợi bất chính là 15.799.600 đồng (*mười lăm triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm đồng*).

- *Lần 02:* Ngày 09/6/2023, C và Công nhận cầm của **ông Võ Ngọc L1** ngụ tại khu phố D, phường B, Quận G, Thành Phố Hồ Chí Minh 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mazda 2, biển số 51G-580.44 để cho ông L1 vay 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*) trong thời hạn 15 ngày với tiền lãi 2.100.000 đồng (*hai triệu một trăm ngàn đồng*)/ngày, tương đương với lãi suất 100%/tháng. Khi vay, ông L1 phải trả tiền phí 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*) và đóng tiền lãi trước 05 ngày là 10.500.000 đồng (*mười triệu năm trăm ngàn đồng*) nên ông L1 nhận được 52.500.000 đồng (*năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng*). Khoản vay này ông L1 đã trả tiền lãi được tổng cộng 08 ngày với tổng số tiền 16.800.000 đồng (*mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng*), và ông L1 vẫn phải trả cho C1 và C 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*) tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận. Trong khoản vay này, số tiền C1 và C được hưởng theo lãi suất hợp pháp với mức 1,67%/tháng trong 08 ngày là 385.770 đồng (*ba trăm tám mươi lăm ngàn bảy trăm bảy mươi đồng*) và số tiền đã thu lợi bất chính là 23.414.230 đồng (*hai mươi ba triệu bốn trăm mười bốn ngàn hai trăm ba mươi đồng)*.

- *Lần 03:* Ngày 18/6/2023, C và Công nhận cầm của **ông Nguyễn Chiến T3** ngụ thôn Q, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk 01 (*một*) xe ô tô hiệu Honda City, biển số 79A-192.64 để cho ông T3 vay 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) trong thời hạn 10 ngày với tiền lãi 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*)/ngày, tương đương với lãi suất 100%/tháng. Khi vay, ông T3 phải trả tiền phí 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) và đóng tiền lãi trước 10 ngày là 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*) nên ông T3 chỉ nhận được 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*). Khoản vay này ông T3 đã trả xong 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) tiền gốc cho C1 và C theo thỏa thuận. Trong khoản vay này, số tiền C và C1 được hưởng theo lãi suất hợp pháp với mức 1,67%/tháng trong 10 ngày là 501.000 đồng (*năm trăm lẻ một ngàn đồng*) và số tiền đã thu lợi bất chính là 39.499.000 đồng (*ba mươi chín triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng*).

- *Lần 4:* Ngày 21/6/2023, C và Công nhận cầm của **ông Phạm Văn T2** ngụ ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mercedes E300, biển số 56N- 9907 để cho ông T2 vay 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) trong thời hạn 05 ngày với hình thức trả lãi 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*)/ngày, tương đương với lãi suất 100%/tháng. Khi vay, ông T2 phải trả tiền phí 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) và đóng tiền lãi trước 05 ngày là 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) nên ông T2 nhận được 75.000.000 đồng (*bảy mươi*

lăm triệu đồng). Khoản vay này ông T2 đã trả tiền lãi được tổng cộng 05 ngày với tổng số tiền 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) và ông T2 vẫn phải trả cho C1 và C 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) tiền gốc. Trong khoản vay này, số tiền C và C1 được hưởng theo lãi suất hợp pháp với mức 1,67%/tháng trong 05 ngày là 250.500 đồng (*hai trăm năm mươi ngàn năm trăm đồng*) và số tiền đã thu lợi bất chính là 24.749.500 đồng (*hai mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng*).

- *Lần 5:* Ngày 21/6/2023, C và Công nhận cầm 01 (*một*) xe ô tô hiệu M1, biển số 51K-272.28 của **bà Phạm Di L** ngụ phường A, Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh để cho bà L vay 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) trong thời hạn 05 ngày với tiền lãi 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm ngàn đồng*)/ngày, tương đương với lãi suất 33,33%/tháng. Khi vay, bà L phải trả tiền phí 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) và đóng tiền lãi trước 01 ngày là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm ngàn đồng*) nên bà L nhận được 133.500.000 đồng (*một trăm ba mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng*). Khoản vay này bà L đã trả được tổng cộng 05 ngày tiền lãi với tổng số tiền 7.500.000 đồng (*bảy triệu năm trăm ngàn đồng*) và bà L phải trả cho C và C1 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) tiền gốc. Trong khoản vay này, số tiền C và C1 được hưởng theo lãi suất hợp pháp với mức 1,67%/tháng trong 05 ngày là 375.750 đồng (*ba trăm bảy mươi lăm ngàn bảy trăm năm mươi đồng*) và số tiền đã thu lợi bất chính là 22.124.250 đồng (*hai mươi hai triệu một trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi đồng*).

- *Lần 6*: Ngày 19/6/2023, C và Công nhận cầm 01 (*một*) xe ô tô hiệu Xpander, biển số 51H-229.17 của ông **Vũ Chí T4** số 331/8/9, đường P, phường A, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh để cho ông T4 vay 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*) trong thời hạn 10 ngày với tiền lãi 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*)/ngày tương đương với lãi suất 75%/tháng. Khi vay, ông T4 phải trả tiền phí và đóng tiền lãi trước 10 ngày là 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*) nên ông T4 nhận được 90.000.000 đồng (*chín mươi triệu đồng*). Khoản vay này ông T4 chỉ mới trả được 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*) tiên lãi và ông T4 phải trả cho C và C1 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*) tiền gốc. Trong khoản vay này, số tiền C và C1 được hưởng theo lãi suất hợp pháp với mức 1,67%/tháng trong 10 ngày là 668.000 đồng (*sáu trăm sáu mươi tám ngàn đồng*) và số tiền đã thu lợi bất chính là 29.332.000 đồng (*hai mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng*).

Quá trình điều tra đã xác định được Phạm Văn T2 đã trộm cắp xe ô tô hiệu Mercedes, biển số 56N-9907 của bà Võ Thị Ngọc T5, ngụ tại: G, đường T, phường A, quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh và đem cầm cho Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C.

Ngày 29/6/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã bắt, tạm giữ Trịnh Đức C và Phạm Xuân C1 để điều tra, xử lý, còn Phạm Văn T2 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Công an Q, Thành Phố Hồ Chí Minh khởi tố và xử lý.

Qua điều tra đã xác định C và C1 đã cho 06 người vay như trên với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính tổng số tiền 169.148.300 đồng (*một trăm sáu mươi chín triệu một trăm bốn mươi tám ngàn ba trăm đồng*) và thực tế đã thu lợi bất chính được 154.918.580 đồng (*một trăm năm mươi bốn triệu chín trăm mười tám ngàn năm trăm tám mươi đồng*). Số tiền trên C1 và C sử dụng làm vốn để cho vay và cùng nhau tiêu xài.

** Vật chứng của vụ án*:

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mazda 2, biển số: 51G-580.44 C1 và C cầm của ông Võ Ngọc L1; 01 (*một*) xe ô tô hiệu Toyata Innova, biển số 86A-208.21 C1 và C cầm của ông Nguyễn Công Đ1 và 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mitsubishi Xpander, biển số 51H-229.17 C1 và C cầm của ông Vũ Chí T4. Qua xác minh ông L1 thuê xe ô tô của ông Nguyễn Văn L2, ông Đ1 mượn xe của ông Kim Thế V và ông T4 thuê xe của ông Trần Thanh L3 rồi mang đi cầm cho C1 và C nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đang tạm giữ và xác minh để xử lý trong vụ án khác.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Honda City, biển số 79A-192.64 ông Nguyễn Chiến T3 mượn của bạn là ông Lê Văn V1, ngụ tại TDP A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa để đem đi cầm cho C1, C và được ông V1 đồng ý. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã thu hồi và trả lại cho ông V1.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mercedes E300, biển số 56N- 9907 do Phạm Văn T2 trộm cắp của bà Võ Thị Ngọc T5 tại Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh rồi đem đến cầm cho C1 và C nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, Thành Phố Hồ Chí Minh đang tạm giữ và xử lý.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mazda, biển số 51K-272.28 do bà Phạm Di L mượn của bà Hoàng Lê Duyên H2, ngụ tại phường H, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh rồi đem đến cầm cho C1 và C. Hiện nay Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Công an Q1, Thành phố Hồ Chí Minh đang tạm giữ xe ô tô trên để điều tra và xử lý hành vi của Phạm Di L.

- 01 (*một*) xe ô tô tải, hiệu Mitsubishi Fuso, biển số 50H-163.08; 01 (*một*) xe ô tô tải hiệu SYM, biển số 51D-262.96 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã chuyển cho Công an Q1, thành phố Hồ Chí Minh để xử lý trong vụ việc khác.

- 01 (*một*) điện thoại di động hiệu OPPO, kiểu máy CPH2145; 01 (*một*) điện thoại di động hiệu IPhone XS-Max, số IMEI: 357272091635577 của Phạm Xuân C1 sử dụng vào việc phạm tội.

- 01 (*một*) điện thoại di động hiệu Iphone 8, số EMEI: 356764084373993 của Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội.

Quá trình điều tra các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C còn khai nhận có cho 03 người khác vay tiền gồm: ông Kim Công Đ2, ngụ tại xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang; Bà Lâm Thị L4, ngụ tại xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng và ông Vũ Chí T4, ngụ tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình vay tiền nhưng hiện những người này không có mặt tại nơi cư trú nên chưa làm việc được, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B sẽ tiếp tục điều tra, xác minh và xử lý sau.

Tại Cáo trạng số 309/CT-VKSBH ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thay thế cáo trạng số 48/CT-VKSBH ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã truy tố bị cáo Trịnh Đức C và bị cáo Phạm Xuân C1 về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa:

1. Về tội danh, trách nhiệm hình sự, quan điểm truy tố: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Trịnh Đức C và Phạm Xuân C1 về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

2. *Về hình phạt:*

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

+ Bị cáo Phạm Xuân C1 tái phạm (điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự);

+ Các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên (điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự)

- Tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự). Riêng bị cáo Trịnh Đức C có ông nội là ông Trịnh Xuân B tham gia cách mạng và được Nhà nước tặng ''Huân chương kháng chiến hạng nhì'', có ông N tham gia cách mạng và được Nhà nước tặng ''Huân chương kháng chiến hạng ba'' nên bị cáo C được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Điều luật áp dụng và đề xuất mức hình phạt: Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt:

Bị cáo Trịnh Đức C mức hình phạt từ 01 (*một*) 06 (*sáu*) tháng đến 02 (*hai*) năm tù giam. Thời hạn tù tính từ ngày 29/6/2023.

Bị cáo Phạm Xuân C1 mức hình phạt từ 01 (*một*) 06 (*sáu*) tháng đến 01 (*một*) 10 (*mười*) tháng tù giam. Thời hạn tù tính từ ngày 29/6/2023.

Về việc giải quyết các biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tuyên:

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải nộp lại số tiền 2.381.420 đồng (*hai triệu ba trăm tám mươi mốt ngàn bốn trăm hai mươi đồng*) là số tiền lãi tương ứng 20%/năm phát sinh từ hành vi phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà Nước

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải nộp lại số tiền 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*) là phương tiện phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Nguyễn Công Đ1 15.799.600 đồng (*mười lăm triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông Đ1.

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Võ Ngọc L1 23.414.230 đồng (*hai mươi ba triệu bốn trăm mười bốn ngàn hai trăm ba mươi đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông L1.

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Nguyễn Chiến T3 39.499.000 đồng (*ba mươi chín triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông T3.

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Phạm Văn T2 24.749.500 đồng (*hai mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông T2.

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho bà Phạm Di L 22.124.250 đồng (*hai mươi hai triệu một trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của bà L.

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Vũ Chí T4 29.332.000 đồng (*hai mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông T4.

- Buộc ông Nguyễn Công Đ1 phải nộp lại số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Võ Ngọc L1 phải nộp lại số tiền 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Phạm Văn T2 phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Phạm Di L phải nộp lại số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Vũ Chí T4 phải nộp lại số tiền 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

* Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 (*một*) điện thoại di động hiệu OPPO, kiểu máy CPH2145 và 01 (*một*) điện thoại di động hiệu IPhone XS-Max, số IMEI: 357272091635577 của bị cáo Phạm Xuân C1 và 01 (*một*) điện thoại di động hiệu Iphone 8, số EMEI: 356764084373993 của bị cáo Trịnh Đức C là phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mazda 2, biển số: 51G-580.44 C1 và C cầm của ông Võ Ngọc L1; 01 (*một*) xe ô tô hiệu Toyata Innova, biển số 86A-208.21 C1 và C cầm của ông Nguyễn Công Đ1 và 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mitsubishi Xpander, biển số 51H-229.17 C1 và C cầm của ông Vũ Chí T4. Qua xác minh ông L1 thuê xe ô tô của ông Nguyễn Văn L2, ông Đ1 mượn xe của ông Kim Thế V và ông T4 thuê xe của ông Trần Thanh L3 rồi mang đi cầm cho C1 và C nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đang tạm giữ và xác minh để xử lý trong vụ án khác.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mitsubishi Xpander, biển số 51H-229.17 C1 và C cầm của ông Vũ Chí T4, ngụ tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình để cho ông T4 vay tiền nhưng hiện nay chưa làm việc được với ông T4 nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B tiếp tục tạm giữ để xác minh và xử lý sau.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Honda City, biển số 79A-192.64 ông Nguyễn Chiến T3 mượn của bạn là ông Lê Văn V1, ngụ tại TDP A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa để đem đi cầm cho C1, C và được ông V1 đồng ý. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã thu hồi và trả lại cho ông V1.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mercedes E300, biển số 56N- 9907 do Phạm Văn T2 trộm cắp của bà Võ Thị Ngọc T5 tại Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh rồi đem đến cầm cho C1 và C nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, Thành Phố Hồ Chí Minh đang tạm giữ và xử lý.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mazda, biển số 51K-272.28 do bà Phạm Di L mượn của bà Hoàng Lê Duyên H2, ngụ tại phường H, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh rồi đem đến cầm cho C1 và C. Hiện nay Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Công an Q1, Thành phố Hồ Chí Minh đang tạm giữ xe ô tô trên để điều tra và xử lý hành vi của Phạm Di L.

- 01 (*một*) xe ô tô tải, hiệu Mitsubishi Fuso, biển số 50H-163.08; 01 (*một*) xe ô tô tải hiệu SYM, biển số 51D-262.96 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an

thành phố B đã chuyển cho Công an Q1, thành phố Hồ Chí Minh để xử lý trong vụ việc khác.

Về án phí: Buộc các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo Trịnh Đức C: Đồng nhất với Viện Kiểm sát về tội danh và khung hình phạt. Về tiền án tiền sự bị cáo C đã được xóa án tích. Bị cáo có ông nội và ông ngoại là người có công với cách mạng. Đối với mức hình phạt, thu lợi bất chính của Khoản 2 Điều 201 là 100.000.000 đồng, bị cáo C thu lợi 154.918.580 đồng/100.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử, Viện Kiểm sát xem xét mức độ phân hóa, mức độ động cơ, mục đích phạm tội, phân chia lợi nhuận để xem xét mức hình phạt phù hợp cho bị cáo. Bị cáo thành khẩn khai báo đây là các tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 cho bị cáo C. Mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị quá nặng. Đề nghị Hội đồng xét xử và Viện Kiểm sát hạ mức hình phạt xuống còn 12 (*mười hai*) đến 15 (*mười lăm*) tháng tù giam.

- Ý kiến Viện kiểm sát tranh luận lại với luật sư: Các tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đã áp dụng cho bị cáo C. Về tính chất mức độ, bị cáo C là người chủ mưu cầm đầu nên mức áp của bị cáo C Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

- Bị cáo Phạm Xuân C1, Trịnh Đức C không có ý kiến gì về quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Bị cáo Trịnh Đức C nói lời sau cùng: Bị cáo có con nhỏ, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo chưa nhận được lợi gì, gia đình bị cáo có công với cách mạng nên bị cáo kính xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Phạm Xuân C1 nói lời sau cùng: Trong thời gian tạm giam bị cáo biết hành vi mình là sai xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố B, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến

hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Văn T2, bà Phạm Di L, ông Nguyễn Công Đ1, ông Võ Ngọc L1, ông Nguyễn Chiến T3, ông Vũ Chí T4 có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy việc xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án do trong hồ sơ đã có đủ lời khai nên căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3]. Tại phiên tòa, bị cáo Trịnh Đức C và bị cáo Phạm Xuân C1 đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, đối chiếu với lời khai của các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu, chứng cứ thu thập có tại hồ sơ đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 09/6/2023 đến ngày 29/6/2023, Trịnh Đức C và Phạm Xuân C1 đã có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 06 người gồm: ông Nguyễn Công Đ1, ông Võ Ngọc L1, ông Nguyễn Chiến T3, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Di L và ông Vũ Chí T4 với lãi suất từ 33,33%/tháng đến 100%/tháng đã vượt gấp 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định theo Bộ luật dân sự để nhằm thu lợi bất chính tổng cộng 169.148.300 đồng (*một trăm sáu mươi chín triệu một trăm bốn mươi tám ngàn ba trăm đồng*) và thực tế đã thu lợi bất chính được 154.918.580 đồng (*một trăm năm mươi bốn triệu chín trăm mười tám ngàn năm trăm tám mươi đồng*). Đến ngày 29/6/2023, C và C1 bị bắt giữ để điều tra, xử lý. Hành vi nêu trên của các bị cáo Trịnh Đức C và Phạm Xuân C1 đã phạm vào tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" và bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai truy tố theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ.

[4]. Xét nhân thân của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng,giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì thấy: Các bị cáo có nhân thân xấu; Các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; Bị cáo Phạm Xuân C1 có 01 tiền án chưa xoá án tích lại tiếp tục phạm tội là tình tiết tăng nặng: tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo Trịnh Đức C có ông nội là ông Trịnh Xuân B tham gia cách mạng và được Nhà nước tặng ''Huân chương kháng chiến hạng nhì'', có ông N tham gia cách mạng và được Nhà nước tặng ''Huân chương kháng chiến hạng ba'' nên bị cáo C được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Trong vụ án này Trịnh Đức C là người chủ mưu và bỏ tiền vốn để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng. Phạm Xuân C1 là người đồng phạm với Trịnh

Đức C thực hiện hành vi cho vay lãi nặng nên mức án của bị cáo Trịnh Đức C phải cao hơn bị cáo Phạm Xuân C1 nhưng do bị cáo C1 có 02 tình tiết tăng nặng và còn bị cáo C chỉ có 01 tình tiết tăng nặng. Ngoài ra bị cáo C còn có thêm tình tiết giảm nhẹ ở Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử xem xét cho 02 bị cáo có mức án bằng nhau.

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính. Bị cáo nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng bị pháp luật về hình sự nghiêm cấm nhưng vì nhằm mục đích thu lợi bất chính cao nên các bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội, gây ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung.

[5]. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Buộc bị cáo Trịnh Đức C, bị cáo Phạm Xuân C1 phải nộp lại số tiền 2.381.420 đồng (*hai triệu ba trăm tám mươi mốt ngàn bốn trăm hai mươi đồng*) là số tiền lãi tương ứng 20%/năm phát sinh từ hành vi phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà Nước. Cụ thể mỗi người phải nộp lại số tiền 1.190.710 đồng (*một triệu một trăm chín mươi ngàn bảy trăm mười đồng*)

- Buộc bị cáo Trịnh Đức C, bị cáo Phạm Xuân C1 phải nộp lại số tiền 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*) là phương tiện phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước. Cụ thể mỗi người phải nộp lại số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*).

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Nguyễn Công Đ1 15.799.600 đồng (*mười lăm triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông Đ1. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Nguyễn Công Đ1 số tiền 7.899.800 đồng (*bảy triệu tám trăm chín mươi chín ngàn tám trăm đồng*).

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Võ Ngọc L1 23.414.230 đồng (*hai mươi ba triệu bốn trăm mười bốn ngàn hai trăm ba mươi đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông L1. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Võ Ngọc L1 số tiền 11.707.115 đồng (*mười một triệu bảy trăm lẽ bảy ngàn một trăm mười lăm đồng)*

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Nguyễn Chiến T3 39.499.000 đồng (*ba mươi chín triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông T3. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Nguyễn Chiến T3 số tiền 19.749.500 đồng (*mười chín triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng*)

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Phạm Văn T2 24.749.500 đồng (*hai mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông T2. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Phạm Văn T2 số tiền 12.374.750 đồng (*mười hai triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng*)

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho bà Phạm Di L 22.124.250 đồng (*hai mươi hai triệu một trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của bà L. Cụ thể mỗi người phải trả lại bà Phạm Di L số tiền 11.062.125 đồng (*mười một triệu không trăm sáu mươi hai ngàn một trăm hai mươi lăm đồng*)

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Vũ Chí T4 29.332.000 đồng (*hai mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của bà L. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Vũ Chí T4 số tiền 14.666.000 đồng (*mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*).

- Buộc ông Nguyễn Công Đ1 phải nộp lại số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Võ Ngọc L1 phải nộp lại số tiền 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Phạm Văn T2 phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Phạm Di L phải nộp lại số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Vũ Chí T4 phải nộp lại số tiền 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

[6]. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước:

+ 01 (*một*) điện thoại di động hiệu OPPO, kiểu máy CPH2145 và 01 (*một*) điện thoại di động hiệu IPhone XS-Max, số IMEI: 357272091635577 của bị cáo Phạm Xuân C1 là phương tiện dụng cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội

+ 01 (*một*) điện thoại di động hiệu iphone 8, số EMEI: 356764084373993 của bị cáo Trịnh Đức C là phương tiện dụng cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mazda 2, biển số: 51G-580.44 C1 và C cầm của ông Võ Ngọc L1; 01 (*một*) xe ô tô hiệu Toyata Innova, biển số 86A-208.21 C1 và C

cầm của ông Nguyễn Công Đ1 và 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mitsubishi Xpander, biển số 51H-229.17 C1 và C cầm của ông Vũ Chí T4. Qua xác minh ông L1 thuê xe ô tô của ông Nguyễn Văn L2, ông Đ1 mượn xe của ông Kim Thế V và ông T4 thuê xe của ông Trần Thanh L3 rồi mang đi cầm cho C1 và C nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đang tạm giữ và xác minh để xử lý trong vụ án khác.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Honda City, biển số 79A-192.64 ông Nguyễn Chiến T3 mượn của bạn là ông Lê Văn V1, ngụ tại TDP A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa để đem đi cầm cho C1, C và được ông V1 đồng ý. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã thu hồi và trả lại cho ông V1.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mercedes E300, biển số 56N- 9907 do Phạm Văn T2 trộm cắp của bà Võ Thị Ngọc T5 tại Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh rồi đem đến cầm cho C1 và C nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q, Thành Phố Hồ Chí Minh đang tạm giữ và xử lý.

- 01 (*một*) xe ô tô hiệu Mazda, biển số 51K-272.28 do bà Phạm Di L mượn của bà Hoàng Lê Duyên H2, ngụ tại phường H, thành phố T, Thành Phố Hồ Chí Minh rồi đem đến cầm cho C1 và C. Hiện nay Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Công an Q1, Thành phố Hồ Chí Minh đang tạm giữ xe ô tô trên để điều tra và xử lý hành vi của Phạm Di L.

- 01 (*một*) xe ô tô tải, hiệu Mitsubishi Fuso, biển số 50H-163.08; 01 (*một*) xe ô tô tải hiệu SYM, biển số 51D-262.96 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã chuyển cho Công an Q1, thành phố Hồ Chí Minh để xử lý trong vụ việc khác.

[7]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Phạm Xuân C1 và bị cáo Trịnh Đức C mỗi người phải nộp 200.000 đồng (*hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Quá trình điều tra các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C còn khai nhận có cho 02 người khác vay tiền gồm: ông Kim Công Đ2, ngụ tại xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang; Bà Lâm Thị L4, ngụ tại xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng vay tiền nhưng hiện những người này không có mặt tại nơi cư trú nên chưa làm việc được, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B sẽ tiếp tục điều tra, xác minh và xử lý sau.

[8]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9]. Xét ý kiến của người bào chữa cho Trịnh Đức C đề nghị Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 cho bị cáo C và đề xuất mức án từ 12 (*mười hai*) đến 15 (*mười lăm*) tháng tù giam là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận (vì căn cứ để áp dụng Điều 54 là bị cáo phải có 2 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 51).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 201, Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Các Điều Điều 46, Điều 47, Điều 48 và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Xuân C1 và bị cáo Trịnh Đức C phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017)

- Xử phạt bị cáo Trịnh Đức C: **01 (một) năm 6 (sáu) tháng tù giam**. Thời hạn tù tính từ ngày 29/6/2023.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điểm h, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017)

- Xử phạt bị cáo Phạm Xuân C1: **01 (một) năm 6 (sáu) tháng tù giam**. Thời hạn tù tính từ ngày 29/6/2023.

2. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Trịnh Đức C, bị cáo Phạm Xuân C1 phải nộp lại số tiền 1.713.420 đồng (*một triệu bảy trăm mười ba ngàn bốn trăm hai mươi đồng*) là số tiền lãi tương ứng 20%/năm phát sinh từ hành vi phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà Nước. Cụ thể mỗi người phải nộp lại số tiền 856.710 đồng (*tám trăm năm mươi sáu ngàn bảy trăm mười đồng*)

- Buộc bị cáo Trịnh Đức C, bị cáo Phạm Xuân C1 phải nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) là phương tiện phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước. Cụ thể mỗi người phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*).

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Nguyễn Công Đ1 15.799.600 đồng (*mười lăm triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông Đ1. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Nguyễn Công Đ1 số tiền 7.899.800 đồng (*bảy triệu tám trăm chín mươi chín ngàn tám trăm đồng*)

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Võ Ngọc L1 23.414.230 đồng (h*ai mươi ba triệu bốn trăm mười bốn ngàn hai trăm ba mươi đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông L1. Cụ thể mỗi người phải

trả lại ông Võ Ngọc L1 số tiền 11.707.115 đồng (*mười một triệu bảy trăm lẽ bảy ngàn một trăm mười lăm đồng)*

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Nguyễn Chiến T3 39.499.000 đồng (*ba mươi chín triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông T3. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Nguyễn Chiến T3 số tiền 19.749.500 đồng (*mười chín triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng*)

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Phạm Văn T2 24.749.500 đồng (*hai mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của ông T2. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Phạm Văn T2 số tiền 12.374.750 đồng (*mười hai triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng*)

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho bà Phạm Di L 22.124.250 đồng (*hai mươi hai triệu một trăm hai mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của bà L. Cụ thể mỗi người phải trả lại bà Phạm Di L số tiền 11.062.125 đồng (*mười một triệu không trăm sáu mươi hai ngàn một trăm hai mươi lăm đồng*)

- Buộc các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C phải trả lại cho ông Vũ Chí T4 29.332.000 đồng (*hai mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng*) là số tiền đã thu lợi bất chính của bà L. Cụ thể mỗi người phải trả lại ông Vũ Chí T4 số tiền 14.666.000 đồng (*mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*)

- Buộc ông Nguyễn Công Đ1 phải nộp lại số tiền 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Võ Ngọc L1 phải nộp lại số tiền 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Phạm Văn T2 phải nộp lại số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Phạm Di L phải nộp lại số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Vũ Chí T4 phải nộp lại số tiền 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*) là phương tiện các bị cáo Phạm Xuân C1 và Trịnh Đức C sử dụng vào việc phạm tội để sung vào Ngân sách Nhà nước

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng:

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước:

+ 01 (*một*) điện thoại di động hiệu OPPO, kiểu máy CPH2145 và 01 (*một*) điện thoại di động hiệu IPhone XS-Max, số IMEI: 357272091635577 của bị cáo Phạm Xuân C1 là phương tiện dụng cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội

+ 01 (*một*) điện thoại di động hiệu iphone 8, số EMEI: 356764084373993 của bị cáo Trịnh Đức C là phương tiện dụng cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

(theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 18/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa).

4. Về án phí: Bị cáo Phạm Xuân C1 và bị cáo Trịnh Đức C mỗi người phải nộp 200.000 đồng (*hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo bị cáo Phạm Xuân C1 và bị cáo Trịnh Đức C được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Di L, ông Nguyễn Công Đ1, ông Võ Ngọc L1, ông Nguyễn Chiến T3, ông Vũ Chí T4 vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cơ quan điều tra Công an thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hoà;
- Bộ phận T.H.A hình sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lê Hồng Ngọc